

汉英

新词语汇编

A

CHINESE-ENGLISH
DICTIONARY
OF
NEOLOGISMS



北京语言学院出版社

535153



2 030 5126 8

汉 英
新 词 语 汇 编
A Chinese-English Dictionary
of Neologisms

北京语言学院出版社





汉 英
新 词 语 汇 编

A Chinese-English Dictionary of Neologisms

[中]李振杰 [美]徐凌志韞等编



北京语言学院出版社出版

(北京海淀区学院路 15 号)

新华书店北京发行所发行

华星计算机开发公司排版

门头沟胶印厂印刷

32 开 787×1092 毫米 1 / 32 22 印张 476 千字

1990 年 1 月第 1 版 1990 年 1 月第 1 次印刷

印数 1——8000 册

ISBN7-5619-0067-8 / H·50

定价: 9.60 元

汉 英
新 词 语 汇 编
A Chinese-English Dictionary
of Neologisms

编 者

中国

北京语言学院

李振杰 王世巽 白玉崑 刘士勤

彭瑞情 武 彤 王恒轩 张丕谦

刘玉钿 刘谦功

美国

Oberlin College (奥柏林学院)

Vivian Ling Hsu (徐凌志韞)

前 言

《汉英新词语汇编》主要选收 1949 年以来汉语中出现的新词新义，也兼收少量 1949 年以前出现但一般辞书没有收入的词语。在编写过程中，我们查阅了大量 1949 年以后，尤其是近几年出版的书籍、报纸和杂志，共选定比较常见的词语 4 000 多条，包括政治、经济、文化、军事、科技等各个方面。本书的编写既考虑到外国人学习汉语的需要，也考虑到国内外翻译工作者、国内英语教师和学习英语的读者的方便。释义尽可能详细，并适当举例说明。

本书是 1983 年 7 月中美汉语教学讨论会确定的合作项目。中方主要负责汉语词语的收集和注释，美方主要负责将词语和注释译成英语。全书的每一部分都是双方共同协商确定的。随着社会生活的发展变化，汉语中的新词新义也不断出现，我们将根据情况对本书进行必要的补充和修订。

编者

1989 年 7 月

FOREWORD

The lexical entries in this dictionary consist of more than 4,000 new terms and previously established terms with new meanings which have appeared in the People's Republic of China since 1949, as well as a small number of pre-1949 neologisms not included in most standard dictionaries. The lexical entries are drawn from a wide range of books, newspapers and magazines published since 1949, with particular emphasis on the more recent publications. The entries were selected on the basis of their relative frequency of occurrence in publications, and their importance within the language. They include terms applicable to political affairs, economics, culture, military affairs, science and technology, and other areas. In compiling this dictionary, we have striven to be thorough in our explanations, and have provided examples of usage for further clarification. People who should find this dictionary particularly helpful, then, will be English-speaking students of contemporary Chinese, translators and interpreters working in China and abroad, Chinese teachers and students of English, and other inquisitive souls who have an interest in contemporary China.

This dictionary is the product of a collaborative effort conceived at the *Sino-American Symposium on the Teaching of Chinese* held in Beijing in the summer of

1983. The Chinese side took primary responsibility for collecting and annotating the lexical entries, and the American side for translating the entries and annotations into English. Every aspect of this dictionary was determined jointly by both sides after mutual consultation and occasional compromise.

As Chinese society continues to develop and transform rapidly, neologisms which reflect the new realities and enrich the language will continue to appear on a daily basis. We thus intend to publish future supplements to and revisions of this dictionary.

The editors
July, 1989

目 录 CONTENTS

前言 Foreword

音序索引 Alphabetical Index 1

笔画索引 Stroke Index 20

正文 The Dictionary 1~603

音序索引
ALPHABETICAL INDEX
(of the first character)

A(1~5)					
ǎi	矮	89	bāo	包	40
ài	艾	36		胞	71
	爱	77	bǎo	保	70
ān	安	49		宝	63
	鞍	91	bào	报	52
àn	按	67		暴	91
	案	79		爆	92
ào	奥	87	bēi	背	69
	澳	91	běi	北	37
			bèi	备	62
				被	80
				倍	77
			běn	本	36
			bèng	泵	68
			bī	逼	85
			bǐ	比	31
				笔	77
			bì	必	41
				闭	48
				弊	91
				避	92
B(5~31)					
bā	八	23			
bá	拔	58			
bǎ	把	52			
bà	霸	92			
bái	白	40			
bǎi	百	44			
bān	班	74			
	搬	88			
bàn	半	41			
bāng	帮	66			

biān	边	42	cán	残	68
	编	88	cǎo	草	68
biǎn	扁	73	cè	侧	61
biàn	变	62	chā	插	85
	便	71	chá	茶	68
	辩	92		查	68
biāo	标	68	chāi	拆	58
biǎo	表	58	chái	柴	76
bīng	冰	48	chān	掺	81
	兵	55	chǎn	产	48
bǐng	饼	71	cháng	长	33
bìng	并	49		常	82
	病	78	chǎng	厂	22
bō	播	91		敞	85
	玻	66	chàng	倡	77
	拨	58	chāo	超	84
bó	薄	91		抄	52
	博	85		钞	69
bǔ	补	56	cháo	潮	91
bù	不	31	chǎo	炒	63
	布	37	chē	车	31
	步	54	chē	扯	52
	部	78	chéng	成	45
	C(31~58)			承	65
cái	财	55		程	86
cǎi	采	62		城	66
	彩	83		乘	77
cān	参	65		惩	87

chī	吃	45	cūn	村	53
chí	持	67	cún	存	44
chì	赤	51	cuò	错	89
chōng	冲	48	D(58~108)		
chóng	崇	82	dā	搭	85
chōu	抽	58	dá	答	86
chóu	筹	89		达	44
chòu	臭	77	dǎ	打	36
chū	出	42	dà	大	26
	初	57	dài	戴	92
chú	除	73		带	68
chǔ	储	87		代	39
	处	40		待	71
chù	触	89	dān	单	63
chuān	穿	73	dàn	蛋	84
chuán	传	46	dāng	当	45
chuàn	串	55	dǎng	党	76
chuǎng	闯	48	dàng	档	74
chuàng	创	48	dǎo	导	50
chuī	吹	54		倒	77
	炊	63	dào	道	87
cí	磁	90		倒	77
cì	刺	59	dé	德	91
cóng	从	33	děng	等	86
cū	粗	83	dī	滴	91
cù	促	71		低	55
cuān	篡	92	dí	迪	60
cui	催	89		涤	79

	敌	77		蹲	92
	的	61	duō	多	48
dǐ	底	62	duó	夺	44
dì	递	83	E(108~111)		
	地	43	è	恶	74
	第	82	ěr	耳	44
diǎn	点	69	èr	二	22
	典	60	F(111~133)		
diàn	电	37	fā	发	42
	店	62	fǎ	法	63
diào	调	79	fān	翻	92
	吊	45		帆	46
	钓	60	fán	繁	92
dīng	钉	55		凡	29
dǐng	顶	59	fǎn	反	33
dìng	定	63		返	55
dōng	东	37	fàn	饭	56
dòng	动	43		贩	60
	冻	56		范	59
dòu	斗	35		泛	56
	豆	53	fāng	方	35
dú	毒	66	fáng	房	64
	读	79		防	50
	独	71	fǎng	仿	46
duǎn	短	86		访	49
duàn	断	83	fàng	放	62
duì	对	42	fēi	非	60
dūn	吨	54		飞	29

féi	肥	62		肝	55
fèi	沸	63	gǎn	敢	84
fēn	分	33		赶	74
fěn	粉	78	gàn	干	25
fèn	奋	59	gāng	钢	70
	份	46		纲	57
fēng	丰	29	gǎng	岗	55
	封	66	gàng	杠	53
	风	34	gāo	高	77
fū	肤	62	gǎo	搞	88
fú	服	62	gào	告	55
	浮	79	gē	鸽	83
	扶	52		歌	90
	福	90		割	87
fǔ	辅	82	gé	革	67
	腐	90		格	74
fù	父	34	gè	个	28
	覆	92	gěi	给	73
	妇	51	gēn	根	75
	附	57		跟	88
	复	70	gēng	耕	74
	富	87		更	53
	副	82	gōng	工	26
G(133~170)				公	34
gài	盖	84		功	36
	概	88		攻	51
gān	甘	36		供	61
	干	25	gòng	共	44

gòu	构	59	hòn	旱	54
	购	60		汉	41
gū	估	55	hóng	航	77
gǔ	骨	69	hǎo	好	51
	古	36	hào	号	38
	鼓	88		耗	74
gù	雇	87	hé	核	74
	固	60		合	47
	顾	76		盒	83
guā	刮	61		和	61
guà	挂	67		河	63
guān	官	64	hēi	黑	86
	观	50	héng	横	91
	关	48	hōng	哄	69
guǎn	管	90	hóng	红	51
guàn	灌	92		宏	56
	罐	92		洪	72
guāng	光	45	hòu	候	77
guǎng	广	29		后	47
guī	归	37		厚	68
	硅	82	hú	胡	68
guǐ	轨	45	hù	互	31
guó	国	60		户	35
guò	过	44		护	52
H(170~199)			huā	花	53
há	蛤	86	huá	华	46
hǎi	海	79		滑	87
hón	函	65	huà	化	33

	划	45	jì	技	52
	话	64		季	61
	画	59		计	35
huài	坏	53		纪	51
huān	欢	50		记	41
huán	环	57		寄	84
huǎn	缓	88		继	80
huàn	换	74	jiā	加	42
huí	回	45		夹	45
huì	汇	41		家	79
	会	47	jiǎ	甲	37
	绘	73		假	83
hūn	婚	84		贾	74
hùn	混	84	jià	价	46
huó	活	72		架	73
huǒ	火	35		假	83
huò	和	61	jiān	尖	45
	货	61		监	76
J(199~249)				坚	54
jī	机	44	jiǎn	剪	83
	积	77		减	83
	基	81		检	81
	击	36		简	89
	鸡	57	jiàn	件	46
	激	92		健	77
jí	极	53		见	32
	集	86		溅	87
jǐ	挤	67		建	64

jiǎng	讲	49	睛	87
	奖	71	井	30
jiāo	交	48	警	92
	焦	87	静	90
	浇	72	敬	85
jiǎo	角	55	九	23
	绞	73	旧	37
jiào	叫	38	居	65
	教	80	举	72
jiē	阶	50	句	40
	揭	85	剧	80
	街	87	卷	63
jié	节	36	决	48
	结	73	绝	73
	截	90	均	53
jiě	解	89	军	49
jiè	借	77	K(249~262)	
jīn	金	61	kǎ	卡 37
jín	紧	76	kāi	开 29
	锦	89	kān	刊 36
jìn	尽	50	kàng	抗 52
	进	51		炕 63
	禁	88	kǎo	考 43
	晋	74		烤 78
jīng	京	62	kào	靠 91
	经	65	kē	科 70
	精	90	kě	可 36
	晶	86	kè	克 53

	客	73		láo	劳	53
	课	79		lǎo	老	43
	刻	62		léi	雷	88
kěn	垦	73		lěng	冷	56
	恳	80		lí	离	78
kōng	空	64		lǐ	礼	41
kòng	控	81			理	80
kǒu	口	28		lì	力	23
kòu	扣	43			历	31
kǔ	苦	58			立	41
kuà	跨	88			利	55
kuài	快	56			例	61
	块	53	lián		连	54
kuān	宽	79			联	85
kuāng	匡	45	liáng		良	56
kuàng	框	74			粮	89
	矿	59	liǎng		两	53
kuī	亏	26	liàng		亮	71
kuò	扩	43			量	86
L(262~295)			liáo		疗	56
lā	拉	58	liào		料	78
lǎ	喇	82			撷	90
lái	来	54	liè		列	44
lán	蓝	88			劣	45
	拦	58			猎	83
lǎn	懒	92	lín		林	59
lǎn	烂	72	líng		零	88
lāo	捞	74	líng		领	83